

**CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH  
SEAREFICO**

---o0o---

Số: 09./TB/KNL/18

V/v: CBTT BCTC riêng mẹ và hợp nhất đã được  
kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

- Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)
- Mã chứng khoán: SRF
- Trụ sở chính: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3822 7260 Fax: (028) 3822 6001
- Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thị Thanh Hương – Phó Tổng Giám đốc

Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) xin được công bố Báo cáo tài chính riêng mẹ và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2017.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

030  
C  
C  
KỶ N  
(SE  
'3-7

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần** Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 17 cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Nguyễn Thế Hưng Ông Yoshinobu Tamura Ông Ryota Fukuda	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Bùi Văn Quyết Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Huỳnh Khôi Bình	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee Giám đốc Arico
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty phê duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Nhung  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6623  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.420.604.129.110</b>	<b>1.079.493.694.605</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>140.300.413.484</b>	<b>107.605.078.564</b>
111	Tiền		23.900.413.484	29.460.430.564
112	Các khoản tương đương tiền		116.400.000.000	78.144.648.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>177.001.437.800</b>	<b>230.500.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	177.001.437.800	230.500.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>820.542.659.247</b>	<b>542.980.373.346</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	799.499.034.059	524.512.242.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.472.962.984	11.672.553.804
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	25.764.029.806	20.324.665.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(24.193.367.602)	(13.529.088.610)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>260.543.848.892</b>	<b>185.564.251.620</b>
141	Hàng tồn kho		264.932.813.824	189.675.927.274
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.388.964.932)	(4.111.675.654)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.215.769.687</b>	<b>12.843.991.075</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.162.690.554	1.980.370.974
152	Thuế GTGT được khấu trừ		18.662.326.660	10.863.620.101
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	390.752.473	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>280.849.932.863</b>	<b>255.652.935.140</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.445.751.840</b>	<b>1.374.501.840</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.445.751.840	1.374.501.840
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>104.322.214.437</b>	<b>75.387.785.650</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	103.610.785.880	74.331.282.606
222	Nguyên giá		180.863.165.990	149.851.667.028
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.252.380.110)	(75.520.384.422)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	711.428.557	1.056.503.044
228	Nguyên giá		2.264.776.660	2.189.176.660
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.553.348.103)	(1.132.673.616)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.982.272.058</b>	<b>22.301.050.396</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.982.272.058	22.301.050.396
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>128.003.278.024</b>	<b>118.118.713.598</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	110.407.278.024	99.118.713.598
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	17.596.000.000	19.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.096.416.504</b>	<b>38.470.883.656</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	34.960.491.737	35.505.915.567
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	3.135.924.767	2.964.968.089
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.701.454.061.973</b>	<b>1.335.146.629.745</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.219.876.539.614</b>	<b>887.328.463.987</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.200.437.071.443</b>	<b>868.061.017.737</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	243.361.718.222	169.145.263.183
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	113.651.317.670	73.135.301.271
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	15.901.912.608	27.096.227.275
314	Phải trả người lao động		44.860.633.333	33.135.473.845
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	154.265.868.344	98.116.703.433
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	11.357.144.987	20.512.218.162
320	Vay ngắn hạn	18(a)	608.438.940.470	441.869.120.922
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3.483.377.861	3.614.374.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.116.157.948	1.436.334.965
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>19.439.468.171</b>	<b>19.267.446.250</b>
337	Phải trả dài hạn khác		-	142.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	12.288.204.000	12.485.088.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.151.264.171	6.640.358.250
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>481.577.522.359</b>	<b>447.818.165.758</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>481.577.522.359</b>	<b>447.818.165.758</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	42.217.165.031
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	4.415.811.246	-
415	Cổ phiếu quỹ	24	(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	47.021.973.131
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	130.438.270.951	115.113.886.655
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		68.918.855.088	38.378.231.834
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		61.519.415.863	76.735.654.821
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	16.341.891.573	-
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.701.454.061.973</b>	<b>1.335.146.629.745</b>



Phạm Thanh Bình  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.449.515.061.543	1.316.477.341.794
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(806.566.949)	(114.947.335)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.448.708.494.594	1.316.362.394.459
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.310.809.728.441)	(1.176.538.716.773)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.898.766.153	139.823.677.686
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.891.175.521	21.292.994.816
22	Chi phí tài chính	(24.543.857.663)	(20.518.006.661)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(24.257.573.083)	(19.546.960.895)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	19.521.404.426	16.287.153.884
25	Chi phí bán hàng	(110.184.672)	(22.743.663)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.137.248.801)	(83.625.578.300)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.520.054.964	73.237.497.762
31	Thu nhập khác	30.620.835.742	41.684.911.511
32	Chi phí khác	(323.040.273)	(260.952.219)
40	Lợi nhuận khác	30.297.795.469	41.423.959.292
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.817.850.433	114.661.457.054
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.389.849.775)	(19.611.319.358)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	170.956.678	1.175.017.925
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	84.598.957.336	96.225.155.621
	Phân bổ cho		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	84.257.065.763	-
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	341.891.573	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27 2.117	2.505
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27 2.117	2.505



Phạm Thanh Bình  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>97.817.850.433</b>	<b>114.661.457.054</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8.451.921.938	5.934.304.052
03	Các khoản dự phòng	11.321.477.371	12.509.760.669
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32 36.563.899	(292.043.540)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(38.182.718.616)	(77.386.912.975)
06	Chi phí lãi vay	32 24.257.573.083	19.546.960.895
07	Điều chỉnh khác	34 (29.899.921.566)	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>73.802.746.542</b>	<b>74.973.526.155</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(297.662.774.382)	(188.525.139.293)
10	Tăng hàng tồn kho	(75.800.645.834)	(13.348.200.413)
11	Tăng các khoản phải trả	179.797.950.400	103.291.680.022
12	Tăng chi phí trả trước	(509.738.750)	(303.927.361)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.007.003.913
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.215.783.467)	(19.230.022.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (18.701.221.671)	(16.599.174.277)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.166.381.796	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (11.187.876.652)	(10.079.589.505)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(171.310.962.018)</b>	<b>(68.813.843.530)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(10.124.755.151)	(37.920.701.350)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.000.000.000	39.861.300.908
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(180.001.437.800)	(215.500.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	233.500.000.000	171.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(12.700.000.000)
27	Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.857.334.745	22.473.369.232
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>73.231.141.794</b>	<b>(32.786.031.210)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	16.000.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	18 1.205.963.066.500	1.003.153.318.608
34	Chi trả nợ gốc vay	18 (1.039.590.130.952)	(905.668.065.004)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	26 (51.587.356.153)	(56.041.599.026)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>130.785.579.395</b>	<b>41.443.654.578</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>32.705.759.171</b>	<b>(60.156.220.162)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>107.605.078.564</b>	<b>167.726.410.910</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.424.251)	34.887.816
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>140.300.413.484</b>	<b>107.605.078.564</b>

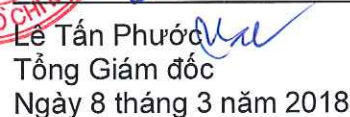


Phạm Thanh Bình  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKHĐCN số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2017, Searefico M&E đã chuyển đổi từ mô hình chi nhánh sang mô hình khối thuộc Công ty.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”):

- (i) Arico trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên điều chỉnh lần thứ 5 số 0305429178 cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Arico được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0305429178 chuyển đổi hình thức Arico thành công ty cổ phần.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

- (ii) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Greenpan có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Greenpan là sản xuất kinh doanh vật liệu nhẹ.

Vốn điều lệ của Greenpan là 40 tỷ đồng, trong đó, Công ty sở hữu 30% vốn điều lệ và Arico sở hữu 51% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty, Arico và các cổ đông khác của Greenpan chưa thực hiện bất kỳ khoản vốn góp nào.

và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty có 813 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 772 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **(a) Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**(a) Công ty con (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(b) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

### 2.8 Các khoản đầu tư

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 20 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

#### **(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

#### **(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

### **2.20 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.22 Giá vốn hợp đồng xây dựng**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí dự phòng phải thu khó đòi và chi phí dịch vụ mua ngoài.

**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	2.087.554.947	176.174.887
Tiền gửi ngân hàng	21.812.858.537	29.284.255.677
Các khoản tương đương tiền (*)	116.400.000.000	78.144.648.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.300.413.484</b>	<b>107.605.078.564</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2017		2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	177.001.437.800	177.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2017		2016	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	110.407.278.024	36	99.118.713.598	36

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	99.118.713.598	87.821.159.714
Lãi được chia trong công ty liên kết	19.521.404.426	16.287.153.884
Cổ tức được chia trong năm	(8.232.840.000)	(4.989.600.000)
Số dư cuối năm	<u>110.407.278.024</u>	<u>99.118.713.598</u>

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNTCP điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2017		2016	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
	sở hữu	sở hữu	sở hữu	sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	<u>17.596.000.000</u>	<u>19,55</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>19,00</u>

Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh.

Inwatek có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do Nhóm Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của khoản đầu tư này.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	783.693.125.847	486.031.837.139
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i>	153.057.556.861	22.008.785.993
<i>Công ty Bất động sản Viettel</i>	33.431.836.048	65.913.818.909
<i>Khác</i>	597.203.732.938	398.109.232.237
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(i))	15.805.908.212	38.480.405.598
<b>Tổng cộng</b>	<b>799.499.034.059</b>	<b>524.512.242.737</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	19.472.962.984	11.672.553.804
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Vietstar</i>	4.716.835.506	-
<i>Công ty Cổ phần Yq-Vina</i>	-	1.577.560.941
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp</i>	-	1.332.485.338
<i>DOHOME Việt Nam</i>	-	1.332.485.338
<i>Khác</i>	14.756.127.478	8.762.507.525
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.472.962.984</b>	<b>11.672.553.804</b>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2017 VND	2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.675.636.112	10.342.372.222
Tạm ứng cho nhân viên	5.328.566.911	4.235.050.347
Phải thu đội thi công	4.841.545.246	3.079.918.511
Phải thu khác từ nhân viên	2.089.425.201	1.256.658.754
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(ii))	2.073.944.444	-
Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay	1.286.840.590	-
Ký quỹ, ký cược	561.117.668	445.421.557
Các khoản khác	1.906.953.634	965.244.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.764.029.806</b>	<b>20.324.665.415</b>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng và các khoản ký quỹ dài hạn khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	37.534.697.355	24.193.367.602	29.158.262.850	13.529.088.610

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	13.529.088.610	2.923.772.285
Tăng dự phòng (Thuyết minh 33)	10.664.278.992	10.615.316.325
Hoàn nhập dự phòng	-	(10.000.000)
Số dư cuối năm	24.193.367.602	13.529.088.610

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư tồn kho	152.186.388.912	(1.858.590.223)	28.293.974.023	(1.732.214.430)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.565.327.554	(2.427.693.665)	152.134.135.644	(2.246.889.135)
Thành phẩm	3.031.046.358	(102.681.044)	925.425.547	(132.572.089)
Hàng mua đang đi đường	150.051.000	-	8.322.392.060	-
	264.932.813.824	(4.388.964.932)	189.675.927.274	(4.111.675.654)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.388.964.932)		(4.111.675.654)	
Tổng cộng	260.543.848.892		185.564.251.620	

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	4.111.675.654	2.866.579.200
Tăng dự phòng (Thuyết minh 30)	277.289.278	1.245.096.454
Số dư cuối năm	<u>4.388.964.932</u>	<u>4.111.675.654</u>
<b>10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	1.594.214.541	68.022.511
Khác	1.568.476.013	1.912.348.463
Tổng cộng	<u>3.162.690.554</u>	<u>1.980.370.974</u>
<b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất	31.428.196.431	32.390.284.083
Công cụ, dụng cụ	1.699.120.237	1.880.736.963
Khác	1.833.175.069	1.234.894.521
Tổng cộng	<u>34.960.491.737</u>	<u>35.505.915.567</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà xưởng, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	73.919.924.316	56.939.510.764	13.336.909.963	3.928.198.126	1.727.123.859	<b>149.851.667.028</b>
Mua trong năm	-	58.000.000	-	724.181.818	312.000.000	<b>1.094.181.818</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	36.216.568.907	-	-	-	<b>36.216.568.907</b>
Tiêu hủy	-	(6.113.462.585)	-	(185.789.178)	-	<b>(6.299.251.763)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>73.919.924.316</b>	<b>87.100.617.086</b>	<b>13.336.909.963</b>	<b>4.466.590.766</b>	<b>2.039.123.859</b>	<b>180.863.165.990</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	27.595.323.250	34.114.578.706	8.906.189.929	3.531.874.036	1.372.418.501	<b>75.520.384.422</b>
Khấu hao trong năm	2.431.483.976	3.970.506.354	1.257.849.333	177.478.974	193.928.814	<b>8.031.247.451</b>
Tiêu hủy	-	(6.113.462.585)	-	(185.789.178)	-	<b>(6.299.251.763)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>30.026.807.226</b>	<b>31.971.622.475</b>	<b>10.164.039.262</b>	<b>3.523.563.832</b>	<b>1.566.347.315</b>	<b>77.252.380.110</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	46.324.601.066	22.824.932.058	4.430.720.034	396.324.090	354.705.358	<b>74.331.282.606</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>43.893.117.090</b>	<b>55.128.994.611</b>	<b>3.172.870.701</b>	<b>943.026.934</b>	<b>472.776.544</b>	<b>103.610.785.880</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 12.944.677.153 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.749.909.710 đồng).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.189.176.660
Mua trong năm	75.600.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.264.776.660
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.132.673.616
Khấu hao trong năm	420.674.487
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.553.348.103
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.056.503.044
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	711.428.557
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 609.009.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 502.509.000 đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Mua sắm	6.061.706.681	2.900.969.463
Xây dựng hệ thống ERP	2.582.053.437	1.487.547.245
Nâng cấp máy móc thiết bị	275.511.940	17.849.533.688
Khác	63.000.000	63.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	8.982.272.058	22.301.050.396
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG ((tiếp theo)**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	22.301.050.396	5.174.726.745
Mua sắm	9.767.548.689	25.004.201.009
Tăng do nhận tài trợ	13.257.398.880	12.680.253.841
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(36.216.568.907)	(20.052.833.494)
Chuyển sang chi phí trả trước	(127.157.000)	(505.297.705)
Số dư cuối năm	<u>8.982.272.058</u>	<u>22.301.050.396</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	241.085.086.222	166.826.061.183
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iv))	2.276.632.000	2.319.202.000
Tổng cộng	<u>243.361.718.222</u>	<u>169.145.263.183</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	113.651.317.670	72.977.801.271
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình</i>	39.143.820.782	-
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	17.737.500.000	331.253.712
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án Số 1</i>	17.382.764.966	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh</i>	15.368.835.039	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng</i>	-	16.753.200.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i>	-	12.784.006.024
<i>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	10.004.775.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons</i>	-	7.559.090.000
<i>Khác</i>	24.018.396.883	25.545.476.535
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(v))	-	157.500.000
Tổng cộng	<u>113.651.317.670</u>	<u>73.135.301.271</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Phải nộp tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phải nộp tại ngày 31.12.2017 VND	Phải thu tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	14.244.341.801	16.782.094.052	(22.129.499.174)	8.896.936.679	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	11.016.731.124	13.460.720.298	(18.701.221.671)	6.166.982.224	390.752.473
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.154.350	11.343.130.943	(12.340.291.588)	837.993.705	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.647.904.642	(9.647.904.642)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.242.230.866	(2.242.230.866)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.830.689	(9.830.689)	-	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.096.227.275</b>	<b>53.493.911.490</b>	<b>(65.078.978.630)</b>	<b>15.901.912.608</b>	<b>390.752.473</b>

(\*) Phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện số thuế nộp thừa trong năm của Arico.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí dự án trích trước	151.545.728.424	91.197.299.153
Chi phí lãi vay	358.727.740	316.938.124
Chi phí khác	2.361.412.180	6.602.466.156
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.265.868.344</b>	<b>98.116.703.433</b>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2017 VND	2016 VND
Phải trả khác cho nhân viên	1.002.765.530	304.042.591
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.459.914.156	1.378.004.605
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	964.095.847	579.550.900
Tài sản được tài trợ (Thuyết minh 34)	-	12.642.643.578
Khác	7.930.369.454	5.607.976.488
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.357.144.987</b>	<b>20.512.218.162</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**18 CÁC KHOẢN VAY**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng	<u>441.869.120.922</u>	<u>1.203.459.950.500</u>	<u>(1.039.090.130.952)</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>608.438.940.470</u>
<b>(b) Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng	<u>12.485.088.000</u>	<u>2.503.116.000</u>	<u>(500.000.000)</u>	<u>(2.200.000.000)</u>	<u>12.288.204.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2017 VND	2016 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn (*)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	285.513.341.839	263.428.854.072
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	214.632.410.287	150.040.720.700
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	105.210.247.499	19.193.569.935
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	3.082.940.845	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	9.205.976.215
Tổng cộng	<u>608.438.940.470</u>	<u>441.869.120.922</u>
<b>(b) Vay dài hạn (**)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	<u>12.288.204.000</u>	<u>12.485.088.000</u>



**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

- (\*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.
- (\*\*) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Chương trình kích cầu đầu tư theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất của Arico.

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.614.374.681	3.519.755.991
Tăng dự phòng	2.653.688.651	3.543.691.199
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(2.784.685.471)	(3.449.072.509)
Số dư cuối năm	<u>3.483.377.861</u>	<u>3.614.374.681</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.436.334.965	4.669.888.419
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24)	14.867.699.635	6.483.504.384
Sử dụng trong năm	(11.187.876.652)	(9.717.057.838)
Số dư cuối năm	<u>5.116.157.948</u>	<u>1.436.334.965</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.430.252.834	1.328.071.650
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.705.671.933	1.636.896.439
Tổng cộng	<u>3.135.924.767</u>	<u>2.964.968.089</u>

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.964.968.089	1.789.950.164
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	170.956.678	1.175.017.925
Số dư cuối năm	<u>3.135.924.767</u>	<u>2.964.968.089</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 và 2016 là 20% đối với Công ty và 7,5% đối với Arico.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2017	2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13.040)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>32.482.357</u>	<u>24.361.876</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	(%)	Cổ phiếu phổ thông	(%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,92	6.074.630	24,92
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	7.860.028	24,19	5.895.021	24,19
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	3.114.000	12,78
Các cổ đông khác	12.370.823	38,07	9.278.225	38,06
Cổ phiếu quỹ	13.040	0,04	13.040	0,05
Tổng cộng	<u>32.495.397</u>	<u>100,00</u>	<u>24.374.916</u>	<u>100,00</u>

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Cổ phiếu thường</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	24.374.916	243.749.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	24.374.916	243.749.160.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24)	8.120.481	81.204.810.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	-	(284.019.059)	46.249.834.636	82.176.688.713	<b>414.108.829.321</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	96.225.155.621	<b>96.225.155.621</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	772.138.495	(7.255.642.879)	<b>(6.483.504.384)</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(56.032.314.800)	<b>(56.032.314.800)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	-	(284.019.059)	47.021.973.131	115.113.886.655	<b>447.818.165.758</b>
Vốn tăng trong năm (i)	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	-	(39.271.664.028)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	84.257.065.763	<b>84.257.065.763</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.093.080.732	(16.960.780.367)	<b>(14.867.699.635)</b>
Cổ tức công bố (i), (ii) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(51.971.901.100)	<b>(51.971.901.100)</b>
Vốn khác tăng trong năm (iii)	-	-	4.415.811.246	-	(4.415.811.246)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(284.019.059)	5.427.578.589	130.438.270.951	<b>465.235.630.786</b>

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/17 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Công ty đã thông qua:
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển, theo tỷ lệ thực hiện quyền 3:1. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 8.120.481 cổ phiếu, tương đương 81.204.810.000 đồng; và
  - Công bố cổ tức đợt cuối năm 2016.
- (ii) Công ty công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ/HDQT/17 ngày 5 tháng 9 năm 2017.
- (iii) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn điều lệ của Arico tăng thêm từ quỹ đầu tư phát triển của công ty này theo Quyết định số 115B/QĐ/KNL/17 ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2017 VND	2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	16.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	341.891.573	-
	<u>16.341.891.573</u>	<u>-</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	-	-
Vốn tăng trong năm	16.000.000.000	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	341.891.573	-
Số dư cuối năm	<u>16.341.891.573</u>	<u>-</u>

**26 CỔ TỨC**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	579.550.900	588.835.126
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	51.971.901.100	56.032.314.800
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2017: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	22.737.649.900	-
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2016: 1.200 VNĐ/cổ phiếu</i>	29.234.251.200	-
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2016: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	19.489.500.800
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	36.542.814.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(51.587.356.153)	(56.041.599.026)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>964.095.847</u>	<u>579.550.900</u>

**27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	84.257.065.763	96.225.155.621
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(15.491.328.565)</u>	<u>(14.867.699.635)</u>
	<u>68.765.737.198</u>	<u>81.357.455.986</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>32.482.357</u>	<u>32.482.357</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.117</u>	<u>2.505</u>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được tính lại theo Thông tư 200 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	96.225.155.621	-	96.225.155.621
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(14.000.218.375)</u>	<u>(867.481.260)</u>	<u>(14.867.699.635)</u>
	<u>82.224.937.246</u>	<u>(867.481.260)</u>	<u>81.357.455.986</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>24.361.876</u>	8.120.481	<u>32.482.357</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.375</u>		<u>2.505</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	2017	2016
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	15.569,05	6.334,48
Euro (EUR)	1.232,49	4.648,81
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
Yên (JPY)	-	10.000,00

**29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2017 VND	2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.413.109.581.839	1.311.591.155.459
Doanh thu bán hàng	36.405.479.704	2.092.753.608
Doanh thu cho thuê	-	2.793.432.727
Tổng cộng	<u>1.449.515.061.543</u>	<u>1.316.477.341.794</u>
<b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá từ công trình xây dựng	(806.566.949)	(114.947.335)

**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	1.412.303.014.890	1.311.476.208.124
Doanh thu thuần bán hàng	36.405.479.704	2.092.753.608
Doanh thu thuần cho thuê	-	2.793.432.727
Tổng cộng	<u>1.448.708.494.594</u>	<u>1.316.362.394.459</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Giá vốn công trình xây dựng	1.279.582.941.352	1.170.145.271.336
Giá vốn hàng bán	30.949.497.811	725.136.624
Giá vốn cho thuê	-	4.423.212.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	277.289.278	1.245.096.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.310.809.728.441</b>	<b>1.176.538.716.773</b>

**31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.374.502.237	19.901.670.451
Cổ tức	286.811.953	24.002.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	225.435.253	758.102.341
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	300.905.747
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	308.314.277
Khác	4.426.078	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.891.175.521</b>	<b>21.292.994.816</b>

**32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí lãi vay	24.257.573.083	19.546.960.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	249.720.681	877.267.095
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	36.563.899	8.862.207
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	17.184.597
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(34.207.267)
Khác	-	101.939.134
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.543.857.663</b>	<b>20.518.006.661</b>



**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	58.827.176.248	52.599.852.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.083.993.725	13.394.901.095
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	10.664.278.992	10.615.316.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.882.136.166	2.118.301.310
Chi phí công cụ, dụng cụ	850.058.861	830.134.401
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(5.216.350.804)	-
Chi phí khác	3.045.955.613	4.067.072.710
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.137.248.801</b>	<b>83.625.578.300</b>

**34 THU NHẬP KHÁC**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Tài sản được tài trợ (i)	29.899.921.566	-
Chuyển nhượng tài sản cố định (ii)	-	41.174.086.640
Khác	720.914.176	510.824.871
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.620.835.742</b>	<b>41.684.911.511</b>

(i) Máy móc, thiết bị trị giá 29.899.921.566 đồng được tài trợ bởi Quỹ đa phương theo thỏa thuận tài trợ không hoàn lại ký kết giữa Nhóm Công ty và Ban Quản lý dự án kế hoạch loại trừ các chất HCFC (hydrochlorofluorocarbon, là chất gây suy giảm tầng ozone) Việt Nam - Giai đoạn một, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất sử dụng cyclopentanne để loại trừ các chất HCFC.

(ii) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 127 đường An Dương Vương, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Công ty*

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Arico*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế (2010), được miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.817.850.433	114.661.457.054
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.563.570.086	22.932.291.411
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.888.655.004)	(3.262.231.177)
Ưu đãi thuế	(756.757.823)	(1.823.080.732)
Chi phí không được khấu trừ	1.315.861.341	553.733.916
Điều chỉnh thuế năm trước	433.120.082	35.588.015
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	170.956.678	1.175.017.925
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	551.754.415	-
Thuế TNDN - hiện hành (*)	13.389.849.775	19.611.319.358
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(170.956.678)	(1.175.017.925)
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.218.893.097</b>	<b>18.436.301.433</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2017 VND	2016 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.895.999.640	34.118.846.666
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	385.098.650	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	3.676.143.371
Tổng cộng			<u>2.281.098.290</u>	<u>37.794.990.037</u>
<b>ii) Mua dịch vụ</b>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.558.470.840	4.443.999.120
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	21.083.659.182
Tổng cộng			<u>4.558.470.840</u>	<u>25.527.658.302</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			9.241.291.991	9.490.456.918
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			1.932.000.000	966.000.000
Tổng cộng			<u>11.173.291.991</u>	<u>10.456.456.918</u>
<b>iv) Các giao dịch khác</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	4.989.600.000

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2017 VND	2016 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.313.414.079	37.530.731.334
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	476.665.213	949.674.264
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.828.920	-
Tổng cộng			<u>15.805.908.212</u>	<u>38.480.405.598</u>

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2017 VND	2016 VND
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ nước Quốc tế	Bên liên quan	Thu hồi vốn Thu nhập lãi	1.404.000.000 669.944.444	- -
Tổng cộng			<u>2.073.944.444</u>	<u>-</u>
<b>iii) Phải thu dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	<u>1.309.881.840</u>	<u>1.331.881.840</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	<u>2.276.632.000</u>	<u>2.319.202.000</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	<u>-</u>	<u>157.500.000</u>

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	4.745.208.093	4.449.213.693
Từ 1 đến 5 năm	18.233.532.374	4.393.218.374
Trên 5 năm	24.911.593.252	26.099.691.614
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>47.890.333.719</u>	<u>34.942.123.681</u>

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Theo thông báo số 07/TB/KNL/2018 ngày 22 tháng 2 năm 2018, Công ty đã mua lại 1.124.600 cổ phiếu của Công ty, theo đó, số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty giảm từ 32.482.357 cổ phiếu xuống còn 31.357.757 cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2018.



Phạm Thanh Bình  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc